

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 59/2024/DS-PT

Ngày: 04-7-2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Hiệu.

Các Thẩm phán: Ông Bùi Đăng Huy, ông Phạm Anh Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 04 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 30/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 5 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản; do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 55/2024/QĐXX-PT ngày 31 tháng 5 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 62/2024/QĐ-PT ngày 18 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Huy N, sinh năm 1965 và bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương; bà P có mặt, ông N vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Đoàn Thị Kiều T, sinh năm 1990; địa chỉ: Số A N, phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1958; nơi đăng ký thường trú: Số A đường T, khu M, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương; nơi ở hiện nay: Thôn A, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương; có mặt.

Anh Phạm Văn L, sinh năm 1990 và chị Nguyễn Thị Thúy Q, sinh năm 1988; nơi đăng ký thường trú: Số A T, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương; nơi ở hiện nay: Số A T, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương; anh L ủy quyền cho chị Q tham gia tố tụng; có mặt.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn Nguyễn Huy N, Nguyễn Thị P và bị đơn Nguyễn Thị M.

Bản án sơ thẩm không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn ông Nguyễn Huy N, bà Nguyễn Thị P trình bày:

Vợ chồng ông bà khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị M, anh Phạm Văn L, chị Nguyễn Thị Thúy Q phải liên đới trả lại cho vợ chồng ông bà số tiền nợ gốc theo hai giấy vay tiền: giấy vay tiền ngày 19/8/2015 là 115.000.000VNĐ và giấy vay tiền ngày 21/11/2018 số tiền 640.000.000VNĐ, tổng bằng 755.000.000VNĐ và tiền lãi theo mức lãi suất là 1,5%/tháng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ nợ gốc. Căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện như sau:

Về tiền nợ gốc: Ngày 19/8/2015 bà M, anh L hỏi vay vợ chồng ông bà số tiền 100.000.000VNĐ, mục đích để trả nợ. Ông bà nhất trí cho vay nhưng do lúc không có tiền Việt Nam mà chỉ có 56 Man Nhật, bà P đi đổi tiền Man Nhật sang tiền Việt Nam được 100.000.000VNĐ và giao cho bà M vay toàn bộ số tiền đó. Hai bên thỏa thuận lãi 1,5%/tháng, khi nào cần trả gốc bà P sẽ báo trước một tuần bà M sẽ phải thu xếp trả. Khi hỏi vay tiền thì có cả anh L con trai bà M nói chuyện qua điện thoại với bà P nhưng khi đến nhận tiền thì chỉ có bà M đến và ký giấy vay tiền. Sau đó đến thời điểm hai bên chốt nợ (bà không nhớ rõ ngày, tháng, năm) hai bên tính theo giá Man Nhật tại thời điểm đó bằng 115.000.000VNĐ nên đã thống nhất số tiền bà M còn nợ là 115.000.000VNĐ, bà P đã viết thêm dòng chữ số 115.000.000VNĐ vào giấy vay tiền ngày 19/8/2015.

Ngày 21/11/2018 bà P, ông N cho bà M, anh L vay số tiền 1.000.000.000VNĐ, thỏa thuận lãi suất vay là 1,5%/tháng, lãi trả theo tháng, khi nào gia đình bà P cần sẽ báo trước 1 tháng mẹ con bà M sẽ thu xếp trả. Trước hôm vay tiền cả bà M, anh L cùng đến nhà ông bà hỏi vay, mục đích vay để mua nhà ở thị trấn N. Ngày 21/11/2018, anh L đưa bà P, bà T1 (chị dâu của bà P) đến Ngân hàng V ở thị trấn N rút số tiền 1 tỷ đồng. Sau khi rút tiền bà P đưa cho anh L cầm, anh L trở hai bà về nhà bà M. Tại đây, bà M viết giấy vay tiền cuối tờ giấy vay tiền bà M còn viết nội dung “con trai chịu trách nhiệm với mẹ” và anh L đã ký tên bên dưới.

Đến đầu năm 2019 ông bà xây nhà nên đã yêu cầu bà M phải trả lại toàn bộ số tiền đã vay nhưng bà M không trả. Sau nhiều lần yêu cầu, ngày 30/9/2019 bà M viết giấy nhận trả nợ hẹn ngày 29/11/2019 trả 300 triệu, sau đó mỗi tháng trả 20 triệu đồng. Anh Linh con trai của bà M cũng ký vào giấy đó và cam kết có trách nhiệm trả nợ cùng với mẹ. Sau đó bà M trả cho ông bà nhiều lần được tổng số tiền là 360.000.000VNĐ cho khoản vay ngày 21/11/2018, còn nợ số tiền gốc là 640.000.000VNĐ và 115.000.000VNĐ của khoản vay ngày 19/8/2015, tổng nợ gốc là 755.000.000VNĐ.

Về tiền lãi: Bà M đã trả lãi đến hết ngày 22/02/2019, sau đó không trả nữa. Ông N và bà P yêu cầu mẹ con bà M phải trả tiền lãi theo mức lãi suất đã thỏa thuận. Đối với khoản vay 115.000.000VNĐ tính từ ngày 23/02/2019. Đối với khoản vay 1.000.000.000VNĐ do bà M trả gốc nhiều lần đến ngày 24/02/2022

còn nợ gốc là 640.000.000VNĐ, nên yêu cầu mẹ con bà M trả tiền lãi trên số nợ gốc 640.000.000VNĐ, thời gian từ ngày 25/02/2022.

2. Bị đơn trình bày:

2.1. Bà Nguyễn Thị M trình bày: Do thấy bà kinh doanh, hay cho mọi người tiền nên khoảng năm 2015 bà P có nói với bà “cô có vay tiền không, cháu cho cô vay”, bà nhất trí. Sau đó bà có vay của bà P 2 lần. Lần 1 vào khoảng năm 2015 (không nhớ rõ ngày tháng) vay 56 Man N. Thỏa thuận vay Man Nhật sau này phải trả bằng Man Nhật và tính lãi theo tiền Việt Nam. Bà nhờ bà P đi đổi Man Nhật sang tiền Việt được 96.000.000VNĐ. Nhưng bà và bà P vẫn thống nhất tính lãi tương ứng với 100.000.000VNĐ, mức lãi suất 1,5%/tháng, mỗi tháng bà trả 1.500.000VNĐ. Bà M viết giấy vay tiền và đưa cho bà P giữ. Lần 2 vào năm 2018 (không nhớ rõ, ngày tháng) bà P cho bà vay 1.000.000.000VNĐ, bà P trực tiếp giao tiền mặt cho bà M tại nhà riêng của bà M, sau đó bà M viết giấy vay tiền và đưa cho bà P, hai bên thỏa thuận lãi suất = 1,5%/tháng. Cả hai lần vay thì đều không thỏa thuận thời hạn vay chỉ thỏa thuận khi nào bà P cần tiền thì sẽ báo trước cho bà M thu xếp trả. Hôm bà P cho bà vay 1.000.000.000VNĐ, do trời mưa, bà P nói phải ra ngân hàng rút tiền, bà M sợ một mình bà P đi không an toàn nên đã bảo anh L (con trai bà M) dùng xe ô tô chở bà P, bà T1 đến Ngân hàng rút tiền. Sau khi bà P rút tiền xong thì anh L lại chở họ về nhà bà. Tại nhà bà bà P đã đưa tiền cho bà còn bà viết giấy vay tiền. Tại giấy vay tiền ghi rõ bà là người vay tiền, bà T1 là người chứng kiến, còn anh L có ký gì hay không bà không nhớ. Khoảng năm 2019, bà làm ăn thua lỗ, vỡ nợ, không có khả năng trả lại tiền cho vợ chồng bà P, gia đình bà P gây sức ép, bà đã ký giấy nhận nợ và bắt ép anh L ký vào giấy cùng bà để cho gia đình bà P đỡ căng thẳng. Sau đó bà cũng đã cố gắng trả cho vợ chồng bà P được một phần. Đến nay bà xác định bà vẫn còn nợ bà P 56 Man Nhật và 640.000.000VNĐ. Bà M đề nghị được trả dần số tiền đó. Bà M xác định số tiền bà vay của vợ chồng bà P do một mình bà vay để cho người khác vay lại, các con bà M là anh Phạm Văn L, chị Nguyễn Thị Thúy Q không vay, không sử dụng số tiền đó.

Về tiền lãi bà M đã trả lãi cả hai khoản vay đến hết ngày 22/02/2019. Đến thời điểm chốt nợ thì gia đình bà P chỉ nói về việc trả gốc không yêu cầu trả lãi. Do đó đến nay bà M không chấp nhận trả tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn.

2.2. Anh Phạm Văn L trình bày: Anh là con trai của bà Nguyễn Thị M. Anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà P, ông N. Bà M là người vay tiền của vợ chồng bà P, anh không vay tiền của họ và không sử dụng số tiền đó nên anh không phải có trách nhiệm trả cho họ. Ngày 21/11/2018 khi anh đang ở nhà thì mẹ anh nhờ chở bà P, bà T1 đến Ngân hàng rút tiền. Sau khi bà P rút được tiền thì anh lại chở bà P, bà T1 về, bà P đưa tiền cho bà M, bà M bảo anh ký vào giấy vay tiền, lúc đó anh nghĩ rằng mình ký là để xác nhận việc bà M có vay tiền của bà P nên không xem kỹ nội dung giấy vay tiền viết những gì. Đến đầu năm 2019 gia đình bà P liên tục sang đòi tiền, gây áp lực với bà M, anh không muốn mọi việc căng thẳng nên khi bà M viết giấy nhận trả nợ ngày 30/9/2019, anh đã ký vào giấy đó chứ không phải anh nhận trách nhiệm sẽ trả nợ thay cho bà M.

2.3. *Chị Nguyễn Thị Thúy Q trình bày:* Chị là vợ anh L, chị và anh L kết hôn tháng 02/2015. Từ trước đến nay chị không thực hiện giao dịch, thỏa thuận gì với vợ chồng bà P. Khoảng năm 2019 chị thấy bà M tự nhốt mình ở trong nhà không ra ngoài, chị tìm hiểu thì được biết bà M bị vợ nợ. Còn trước đó bà M vay mượn tiền của vợ chồng bà P và việc trả nợ của hai bên như thế nào chị không rõ. Chị chưa bao giờ nhận trả nợ thay cho bà M và bà M cũng chưa bao giờ yêu cầu vợ chồng chị phải trả nợ thay cho bà. Do đó vợ chồng bà P khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị phải cùng với bà M có trách nhiệm trả nợ cho họ là không có căn cứ, chị không chấp nhận.

3. Những người làm chứng:

3.1. *Bà Lê Thị T2 trình bày:* Bà là chị dâu của bà Nguyễn Thị P. Ngày 20/11/2018, bà đến nhà bà P chơi thì thấy bà M và bà P đang nói chuyện về việc vay mượn tiền. Bà đứng đó một lát rồi đi ngay nên không rõ hai người nói chuyện như thế nào. Sáng hôm sau, ngày 21/11/2018, bà P gọi điện thoại cho bà, bảo bà sang nhà bà P đi cùng bà P đến ngân hàng rút tiền. Sau đó anh L đi xe ô tô đến chở bà và bà P đến ngân hàng. Bà P rút 1 tỷ đồng sau đó đưa cho anh L cầm. Sau khi nhận tiền anh L chở các bà về nhà bà M. Tại đó, bà M viết giấy vay tiền sau đó mọi người cùng ký vào giấy vay tiền. Cụ thể bà P ký người cho vay, bà M ký người vay tiền, bà ký người làm chứng; cuối tờ giấy bà M viết dòng chữ “con trai chịu trách nhiệm với mẹ” và anh L ký tên phía dưới. Sau đó do bà M không trả được tiền nên có một lần bà T2, ông H, cụ T3 đi cùng bà P đến gặp anh L nói chuyện ở tại quán nước. Tại đó anh L có nói bà P cứ yên tâm mẹ con anh L trả lại tiền cho bà P.

3.2. *Ông Nguyễn Bá H1, cụ Nguyễn Thị T4 trình bày:* Ông H1 là anh trai của bà P, cụ T4 là mẹ đẻ của bà P. Ông H1, cụ T4 không chứng kiến việc bà P cho bà M vay tiền. Khoảng cuối năm 2019 ông H1 và cụ T4 mới biết bà P cho bà M vay tiền nhưng bà M vẫn chưa trả được. Bà P có nhờ ông H1, bà T2, cụ T4 đi cùng bà P đến gặp bà M. Ông H1, cụ T4 có đi cùng bà P 3 lần đến nhà bà M để đòi tiền. Cụ thể ngày tháng năm nào thì đến nay không nhớ. Trong 3 lần đó có 2 lần bà M xin khất nợ, còn lần cuối thì bà M viết giấy hẹn trả nợ, còn nội dung như thế nào thì đến nay không nhớ rõ. Ngoài ra có một lần ông H1, cụ T4 còn đi cùng với bà P đến gặp anh L ở một quán nước. Tại đó anh L nói với bà P cho anh L thời gian anh L sẽ thu xếp trả tiền, anh L nhận trách nhiệm trả thay cho bà M.

4. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Huy N, bà Nguyễn Thị P. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N, bà P về việc buộc anh Phạm Văn L, chị Nguyễn Thị Thúy Q phải có nghĩa vụ liên đới đối với các khoản vay của bà Nguyễn Thị M.

1. Tuyên bố giao dịch vay tài sản số tiền 56 Man Nhật ngày 19/8/2015 giữa bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Huy N với bà Nguyễn Thị M vô hiệu.

Buộc bà M phải hoàn trả bà P, ông N 56 Man Nhật quy đổi tại thời điểm xét xử = 95.340.000VNĐ. Buộc bà P, ông N phải trả lại bà M số tiền lãi mà bà M đã trả là 63.000.000VNĐ

2. Buộc bà Nguyễn Thị M phải trả cho bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Huy N số tiền nợ gốc và lãi phát sinh từ hợp đồng vay tài sản ngày 21/11/2018 cụ thể: Tiền nợ gốc là 640.000.000VNĐ, tiền lãi tính từ ngày 23/02/2019 đến ngày xét xử (26/3/2024) là 586.560.000VNĐ, tổng = 1.226.560.000VNĐ. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử, bà M còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi trên nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất 1,5%/tháng cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi chậm thanh toán, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 08/4/2024, nguyên đơn Nguyễn Huy N và Nguyễn Thị P kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm;

Ngày 09/4/2024, bị đơn Nguyễn Thị M kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm không buộc bà M phải trả khoản tiền lãi là 585.920.000đồng.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và xác định: Trường hợp Tòa án không có căn cứ hủy án sơ thẩm thì đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại thời điểm xét xử sơ thẩm giá trị 56 Man N giảm 4.660.000VNĐ so với thời điểm hai bên ký hợp đồng vay. Đây là thiệt hại của phía nguyên đơn nhưng là thiệt hại không lớn, nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải bồi thường và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Nguyễn Thị M giữ nguyên kháng cáo và trình bày các ý kiến như đã nêu trên.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm; buộc nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định, miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bị đơn Nguyễn Thị M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng

[1.1] Kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Nguyên đơn Nguyễn Huy N và bị đơn Phạm Văn L vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung

[2.1] Ngày 19/8/2015, bà P, ông N và bà M xác lập hợp đồng vay tài sản. Lời khai của các bên có mâu thuẫn về đối tượng của hợp đồng vay nhưng theo giấy ghi nhận vay tiền do bà M viết có chữ ký của bà M và bà P (được các bên

thừa nhận là văn bản gốc ghi nhận việc vay tài sản ngày 19/8/2015) thể hiện bà M vay của bà P, ông N 56 Man N, không có thời hạn, lãi suất 1,5%/tháng, khi trả phải trả bằng Man Nhật. Do vậy, có căn cứ xác định các bên thỏa thuận cho nhau vay Man N1 chứ không phải tiền Việt Nam. Bên cho vay đã giao tài sản vay, các bên cũng đã thống nhất bên vay đã trả lãi từ ngày vay đến 22/02/2019 là 42 tháng = 63.000.000VNĐ. Xét hợp đồng vay tài sản giữa các bên có đối tượng vay là Man Nhật là vi phạm điều cấm quy định tại Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối năm 2005, sửa đổi bổ sung năm 2013. Cấp sơ thẩm tuyên bố hợp đồng vay tài sản ngày 19/8/2015 giữa các bên vô hiệu, buộc bà M hoàn trả ông N, bà P số tiền 56 Man Nhật được quy đổi thành tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử sơ thẩm = 95.340.000.000VNĐ và buộc bà P, ông N hoàn trả cho bà M số tiền lãi đã nhận = 63.000.000VNĐ là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 122, Điều 123 và Điều 131 Bộ luật Dân sự.

Tại thời điểm xác lập hợp đồng vay, các đương sự cho nhau vay 56 Man Nhật và thống nhất trả lãi trên số tiền gốc quy đổi ra tiền Việt Nam để tính lãi là 100.000.000 VNĐ. Tại thời điểm xét xử giá trị 56 Man N = 95.340.000.000VNĐ nên số tiền chênh lệch 4.660.000VNĐ được xác định là thiệt hại của bên cho vay. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn xác định thiệt hại không lớn, không yêu cầu bị đơn bồi thường và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[2.2] Các đương sự và người làm chứng đều trình bày thống nhất xác định ngày 21/11/2018 bà M nhận vay của bà P, ông N số tiền 1.000.000.000VNĐ, lãi suất 1,5%/tháng, các bên không xác định thời hạn trả nợ gốc, bà M đã trả được 360.000.000VNĐ tiền gốc, còn nợ 640.000.000VNĐ tiền gốc, đã trả lãi theo thỏa thuận đến ngày 22/02/2019. Đây là các tình tiết không phải chứng minh.

Xét bản gốc giấy vay tiền ngày 21/11/2018 do nguyên đơn xuất trình làm căn cứ khởi kiện đã được bị đơn chấp nhận: Giấy vay tiền do bà M trực tiếp viết, trong đó ghi rõ bên vay là bà M, bên cho vay là bà P và ông N có chữ ký của bà P, bà M, chữ ký của người làm chứng là bà T2. Dưới chữ ký của bà M có nội dung “con trai chịu trách nhiệm với mẹ” do bà M viết và anh L ký tên. Bà P, ông N cho rằng anh L và bà M cùng tham gia thỏa thuận vay tiền và nhận tiền vay nhưng không có căn cứ chứng minh trong khi anh L và bà M không thừa nhận. Việc anh L chở bà P đến ngân hàng rút tiền về giao cho bà M vay không đồng nghĩa với việc anh L là người tham gia cùng bà M nhận vay tiền của bà P, ông N. Nội dung ghi con trai cùng chịu trách nhiệm với mẹ không thể hiện rõ ràng, cụ thể trách nhiệm của anh L. Thực tế bà P, ông N không có căn cứ chứng minh anh L cùng sử dụng số tiền do bà M nhận vay của bà P, ông N; việc trả nợ gốc và lãi của khoản vay này hoàn toàn do bà M thực hiện. Do đó không có căn cứ xác định anh L là người vay tiền cùng bà M. Khi bà P yêu cầu hoàn trả tiền gốc bà M không thực hiện được, anh L có nói chuyện với gia đình bà P xin khất nợ, ngày 30/9/2019 bà M viết giấy nhận trả nợ, phía cuối giấy bà M có viết con có trách nhiệm trả nợ cho mẹ và anh L ký tên. Anh L1 và bà M xác định khi đó do tình thế căng thẳng, bà M vỡ nợ, áp lực của các chủ nợ lớn nên anh đã ký nhận để cho mọi việc lắng xuống chứ không phải anh nhận trách nhiệm trả nợ thay cho bà M. Anh L1 là con ruột của bà M, khi bà M có việc khó khăn, anh L1 đứng ra dàn xếp giúp là lẽ

thường tình. Do đó bà P, ông N yêu cầu anh L1, chị Q là vợ anh L1 phải liên đới với bà M trả tiền cho bà P, ông N là không có căn cứ chấp nhận. Bà M là người vay tiền nên phải có nghĩa vụ trả số tiền đã vay cho vợ chồng bà P, ông N theo như phán quyết của cấp sơ thẩm là có căn cứ.

Về số tiền lãi: Nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận khi cho vay hai bên thoả thuận phải trả lãi = 1,5%/tháng, mức lãi suất do hai bên thỏa thuận không vi phạm điều cấm của pháp luật, bà M mới trả lãi đến ngày 22/02/2019. Do đó nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi trên số tiền nợ gốc là 640.000.000VNĐ kể từ ngày 23/02/2019, theo mức lãi suất thỏa thuận là có căn cứ. Bà M không đồng ý trả tiền lãi vì cho rằng tại thời điểm hai bên chốt nợ đã thống nhất bà M không phải trả tiền lãi nữa nhưng không có căn cứ chứng minh trong khi bà P, ông N không thừa nhận. Do vậy cấp sơ thẩm buộc bà M phải trả tiền lãi của số nợ gốc nêu trên từ ngày 23/02/2019 đến ngày xét xử là 61 tháng 03 ngày = 585.920.000VNĐ và tiếp tục phải trả lãi cho đến khi thanh toán xong nợ gốc là có căn cứ.

[2.3] Với nhận định trên, Hội đồng xét xử xác định kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn là bà P không có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm. Bị đơn kháng cáo không được chấp nhận nhưng là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Huy N, Nguyễn Thị P và bị đơn Nguyễn Thị M. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

2. Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị M. Buộc ông Nguyễn Huy N và bà Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Đối trừ vào số tiền 300.000 đồng ông N và bà P đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0001373 ngày 11/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, ông N và bà P đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- TAND huyện Nam Sách;
- Chi cục THADS huyện Nam Sách;
- Lưu: HS, THS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Hữu Hiệu